

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA
NO VA LAND INVESTMENT
GROUP CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.:...../2022-NQ.ĐHĐCĐ-NVLG

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2022
Ho Chi Minh City,....., 2022

**NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA
RESOLUTION OF THE 2022 ANNUAL GENERAL MEETING OF
SHAREHOLDERS OF
NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION**

Căn cứ/ Pursuant to:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
The Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 issued by National Assembly dated June 17th, 2020 and other implementing regulations;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ("**Công Ty**").
*The Charter of No Va Land Investment Group Corporation (the "**Company**").*
- Tờ trình của Hội đồng Quản trị ("**HĐQT**") Công Ty số 11/2022-TTr-NVLG ngày 28/03/2022 về việc điều chỉnh ngành, nghề kinh doanh của Công Ty;
*The Proposal of the Board of Directors ("**BOD**") No. 11/2022-TTr-NVLG dated on March 28, 2022 Re. Amending the Company's business lines;*
- Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 của Công Ty ("**ĐHĐCĐ**") ngày/...../2022.
*The Minutes of the 2022 Annual General Meeting of Shareholders ("**AGM**") dated, 2022.*

**QUYẾT NGHỊ
RESOLVES**

ĐIỀU 1: Thông qua việc sửa đổi chi tiết một số ngành, nghề kinh doanh của Công Ty như sau:

ARTICLE 1: Approve to amend the details of the Company's business lines as follows:

STT /No	Mã ngành/ Code	Tên ngành, nghề kinh doanh hiện tại <i>Existing Business lines</i>	Tên ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh <i>Business lines amended</i>
1	6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: kinh doanh bất động sản (thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: kinh doanh bất động sản (thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản)

STT /No	Mã ngành/ Code	Tên ngành, nghề kinh doanh hiện tại <i>Existing Business lines</i>	Tên ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh <i>Business lines amended</i>
		<i>Trading properties, land use rights of land owners, land users or tenants Detailed: Trading of real estate (comply with Clause 1, Article 10 of Law on Real Estate Trading)</i>	(trừ việc đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng) <i>Trading properties, land use rights of land owners, land users or tenants Detailed: Trading of real estate (comply with Clause 1, Article 10 of Law on Real Estate Trading) (except for investment in building infrastructure of cemeteries and graveyards to transfer land use rights associated with infrastructure)</i>
2	7911	Đại lý du lịch <i>Travel Agency</i>	Đại lý du lịch (Doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như là một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam) <i>Travel Agency (The Enterprise only provides services to bring tourists come to Vietnam to travel and domestic travel for tourists come to Vietnam travel as part of the service to bring visitors come Vietnam to travel)</i>
3	7912	Điều hành tua du lịch <i>Tour operator</i>	Điều hành tua du lịch (Doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như là một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam) <i>Tour operator (The Enterprise only provides services to bring tourists come to Vietnam to travel and domestic travel for tourists come to Vietnam travel as part of the service to bring visitors come Vietnam to travel)</i>
4	7990	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Other reservation service and related activities</i>	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như là một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam) <i>Other reservation service and related</i>

STT /No	Mã ngành/ Code	Tên ngành, nghề kinh doanh hiện tại <i>Existing Business lines</i>	Tên ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh <i>Business lines amended</i>
			<i>activities (The Enterprise only provides services to bring tourists come to Vietnam to travel and domestic travel for tourists come to Vietnam travel as part of the service to bring visitors come Vietnam to travel)</i>
5	4669	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu <i>Other uncategorized specialized wholesale</i>	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất tại trụ sở; Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; trừ quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) <i>Other uncategorized specialized wholesale (except wholesale of gas cylinders, liquefied petroleum gas (LPG), lubricant residues, gold bars, guns, ammunition for hunting or sports and metal coins; except for wholesale of chemicals at the head office; To comply with Decision 64/2009/QD-UBND dated July 31st, 2009 of the People's Committee of Ho Chi Minh City and Decision 79/2009/QD-UBND dated October 17, 2009 of the People's Committee of Ho Chi Minh City on approving agricultural product planning in Ho Chi Minh City; except for the right to export, the right to import, and the right to distribute for goods on the List of goods that foreign investors and foreign-invested economic organizations are not allowed to exercise the right to export, right to import, right to distribute)</i>
6	4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình <i>Wholesale of other household products</i>	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm; trừ quyền xuất

STT /No	Mã ngành/ Code	Tên ngành, nghề kinh doanh hiện tại <i>Existing Business lines</i>	Tên ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh <i>Business lines amended</i>
			<p>khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối)</p> <p><i>Wholesale of other household products (except for pharmaceutical wholesale; except for the right to export, the right to import, and the right to distribute for goods on the List of goods that foreign investors and foreign-invested economic organizations are not allowed to exercise the right to export, right to import, right to distribute)</i></p>
7	4312	Chuẩn bị mặt bằng <i>Site preparation</i>	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ Dịch vụ nổ mìn) <i>Site preparation (except for Blasting service)</i>
8	3811	Thu gom rác thải không độc hại <i>Collection of non-hazardous waste</i>	Thu gom rác thải không độc hại (Trừ Dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình) <i>Collection of non-hazardous waste (except for Collection of waste directly from households)</i>
9	7120	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Technical testing and analysis</i>	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Trừ Dịch vụ kiểm định (kiểm tra, thử nghiệm) và cấp Giấy chứng nhận cho các phương tiện giao thông vận tải (gồm hệ thống, tổng thành, thiết bị, linh kiện của phương tiện); dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị chuyên dung, container, thiết bị đóng gói hàng nguy hiểm dùng trong giao thông vận tải; dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được lắp đặt trên các phương tiện giao thông vận tải và phương tiện thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ đăng

STT /No	Mã ngành/ Code	Tên ngành, nghề kinh doanh hiện tại <i>Existing Business lines</i>	Tên ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh <i>Business lines amended</i>
			kiểm tàu cá) <i>Technical testing and analysis (except for Inspection services (inspection, testing) and issuance of Certificates for means of transport (including systems, equipment and components of vehicles); inspection services and issue of Certificates of technical safety and environmental protection for specialized vehicles, equipment, containers, dangerous goods packing equipment used in transportation; inspection services and issuance of Certificates of technical safety and environmental protection for means and equipment for oil and gas exploration, production and transportation at sea; technical inspection service for occupational safety for machines and equipment with strict requirements on occupational safety installed on means of transport and means of oil and gas exploration, production and transportation equipment at sea; fishing vessel registration service)</i>
10	4291	Xây dựng công trình thủy <i>Construction of water projects</i>	Xây dựng công trình thủy (Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo Nghị định 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước) <i>Construction of water projects (The Enterprise does not provide goods and services under State monopoly, do not conduct commercial activities according to Decree No. 94/2017/ND-CP on State monopoly goods and services)</i>

ĐIỀU 2: Sửa đổi Khoản 4, Điều 3 của Điều lệ Công Ty như sau:

ARTICLE 2: Amending Clause 4, Article 3 of the Company Charter are as follows:

Hoạt động kinh doanh của Công Ty bao gồm các hoạt động đầu tư sinh lời và các hoạt động liên quan đến các ngành, nghề kinh doanh sau:

Business activities of the Company include profitable investments and activities related to the following business lines:

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>
------------	--

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>
1	<p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết: Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Tư vấn bất động sản. Sàn giao dịch bất động sản.</p> <p><i>Consulting, brokerage, and auction of real estate and land use rights</i></p> <p><i>Detailed description: Real estate brokerage. Real estate management service. Real estate consulting. Real estate exchange.</i></p>
2	<p>Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan (CPC 841-845, 849)</p> <p><i>Computer and administration system consulting</i></p> <p><i>Detailed description: Computer and related services (CPC 841-845, 849)</i></p>
3	<p>Hoạt động tư vấn quản lý</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865, trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Dịch vụ tư vấn quản lý dự án khác với dịch vụ xây dựng</p> <p><i>Management consultant services</i></p> <p><i>Detailed description: Management consultant services (CPC 865, except for financial advisory, accounting and law). Project management consulting services other than construction services</i></p>
4	<p>Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm sửa chữa tàu biển, máy bay hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).</p> <p><i>Repair of electronic and optical equipment</i></p> <p><i>Detailed description: Repair and maintenance of machinery and equipment (excluding repair of ship and boats, aircraft or other transport equipment) (except mechanical processing, waste recycling, electroplating at the main office)</i></p>
5	<p>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày</p> <p>(không hoạt động tại trụ sở)</p> <p><i>Short-term accommodation services (not provided at the main office)</i></p>
6	<p>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</p> <p>Chi tiết: kinh doanh bất động sản (thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản)</p> <p>(trừ việc đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng)</p> <p><i>Trading properties, land use rights of land owners, land users or tenants</i></p> <p><i>Detailed: Trading of real estate (comply with Clause 1, Article 10 of Law on Real Estate Trading)</i></p> <p><i>(except for investment in building infrastructure of cemeteries and graveyards to transfer land use rights associated with infrastructure)</i></p>
7	<p>Phá dỡ</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ tháo dỡ</p>

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>
	<i>Demolition Details: Demolition services</i>
8	Hoàn thiện công trình xây dựng Chi tiết: Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng <i>Completion of construction works Details: Construction of high-rise buildings</i>
9	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Các công tác thi công khác <i>Other specialized construction activities Details: Other construction works</i>
10	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Dịch vụ xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở) <i>Drainage and waste water treatment Details: Waste water treatment services (not provided at the main office)</i>
11	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại Chi tiết: Dịch vụ xử lý rác thải (không hoạt động tại trụ sở) <i>Treatment and disposal of non-hazardous waste Details: Waste treatment services (not provided at the main office)</i>
12	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 511, 515, 518) <i>Installation of industrial machinery and equipment Details: Erection and installation work (CPC 511, 515, 518)</i>
13	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Dịch vụ cung cấp thức ăn (CPC 642) và đồ uống (CPC 643) <i>Retail sale via stalls and markets of food, beverages and tobacco products Details: Food serving services (CPC 642) and beverage serving services (CPC 643)</i>
14	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc lắp đặt cơ khí và lắp đặt điện cho các tòa nhà (CPC 86723). Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc xây dựng cho các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 86724) <i>Specialized design activities Details: Engineering design services for mechanical and electrical installations for buildings (CPC 86723). Engineering design services for the construction of civil engineering works (CPC 86724)</i>
15	Đại lý du lịch (Doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như là một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam) <i>Travel Agency (The Enterprise only provides services to bring tourists come to Vietnam to travel and domestic travel for tourists come to Vietnam travel as part of the service to bring visitors come Vietnam to travel)</i>

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>
16	<p>Điều hành tua du lịch (Doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như là một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam)</p> <p><i>Tour operator</i> (The Enterprise only provides services to bring tourists come to Vietnam to travel and domestic travel for tourists come to Vietnam travel as part of the service to bring visitors come Vietnam to travel)</p>
17	<p>Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như là một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam)</p> <p><i>Other reservation service and related activities</i> (The Enterprise only provides services to bring tourists come to Vietnam to travel and domestic travel for tourists come to Vietnam travel as part of the service to bring visitors come Vietnam to travel)</p>
18	<p>Hoạt động chiếu phim <i>Motion picture projection</i></p>
19	<p>Hoạt động của các cơ sở thể thao (trừ hoạt động của các sàn nhảy) <i>Operations of sports facilities (except activities of dance clubs)</i></p>
20	<p>Hoạt động thể thao khác (trừ hoạt động của các chuồng nuôi ngựa đua, các chuồng nuôi chó) <i>Other sports activities (except activities of racing stables, kennels)</i></p>
21	<p>Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng) <i>Activities of amusement parks and theme parks (except for prize-winning electronic games for foreigners and online prizewinning electronic games)</i></p>
22	<p>Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động của các sàn nhảy; trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng) <i>Other amusement and recreation activities not elsewhere classified (except for activities of dance clubs; except for prize-winning electronic games for foreigners and online prize-winning electronic games)</i></p>
23	<p>Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (không hoạt động tại trụ sở) <i>Steam bath, massage and health improvement services (except sports activities) (not provided at the main office)</i></p>
24	<p>Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú <i>Washing and cleaning of textile and fur products</i></p>

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>
25	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu (trừ hoạt động gây chảy máu) <i>Hairdressing and shampooing (except for bleeding activities)</i>
26	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan <i>Landscape service activities</i>
27	Giáo dục thể thao và giải trí (trừ hoạt động của các sàn nhảy) <i>Sports education and recreation (except for dancing floor activities)</i>
28	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên <i>Botanical and zoological gardens and nature reserves activities</i>
29	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh <i>Retail sale of sporting equipment in specialized stores</i>
30	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) <i>Retail sale of games and toys in specialized stores (except toys affecting children's personality education and health or social safety and security)</i>
31	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh <i>Retail sale of clothing, footwear and leather and leatherette articles in specialized stores</i>
32	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động <i>Restaurants and mobile catering services</i>
33	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng <i>Event catering services under occasional contracts with customers</i>
34	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn là phương tiện lưu trú làm bằng vải, bạt được sử dụng cho khách du lịch trong bãi cắm trại, du lịch dã ngoại. (không hoạt động tại trụ sở) <i>Other accommodation</i> <i>Details: Provision of short-term accommodation, made of cloth, canvas, to tourists in camping grounds or for picnic purpose. (not provided at the main office)</i>
35	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Cam kết không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) <i>Creative, arts and entertainment activities</i> <i>(Commitments to avoid making pyrotechnic effects; avoid using explosives, pyrotechnic products or chemicals as props, tools in performing arts shows, events, movies)</i>
36	Xây dựng nhà để ở <i>Construction of residential properties</i>

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>
37	Xây dựng nhà không để ở <i>Construction of non-residential buildings</i>
38	Xây dựng công trình đường sắt <i>Construction of railway works</i>
39	Xây dựng công trình đường bộ <i>Construction of road works</i>
40	Xây dựng công trình điện (Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017/ND-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước) <i>Construction of utility projects for electricity (Enterprises do not provide goods and services under State monopoly, do not conduct commercial activities according to the Decree 94/2017/ND-CP on State monopoly goods and services)</i>
41	Xây dựng công trình cấp, thoát nước <i>Construction of water supply and drainage works</i>
42	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc <i>Construction of utility projects for telecommunications</i>
43	Xây dựng công trình công ích khác <i>Construction of other utility projects</i>
44	Xây dựng công trình thủy (Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo Nghị định 94/2017/ND-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước) <i>Construction of water projects (The Enterprise does not provide goods and services under State monopoly, do not conduct commercial activities according to Decree No. 94/2017/ND-CP on State monopoly goods and services)</i>
45	Xây dựng công trình khai khoáng <i>Construction of mining projects</i>
46	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo <i>Construction of manufacturing facilities</i>
47	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác <i>Construction of other civil engineering works</i>
48	Chuẩn bị mặt bằng (trừ Dịch vụ nổ mìn) <i>Site preparation (except for Blasting service)</i>
49	Lắp đặt hệ thống điện <i>Electrical installations</i>

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>
50	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Plumbing, heat and air-conditioning installation (except installation of cooling systems (freezers, cold storage, ice makers, air conditioners, water chillers) using R22 refrigerant in the field of seafood processing, and except mechanical processing, waste recycling, electroplating at the main office)</i>
51	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác <i>Other construction installation</i>
52	Vệ sinh chung nhà cửa (trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng) <i>General cleaning of buildings</i>
53	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt (trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng) <i>Industrial cleaning activities and specialized cleaning activities for buildings (except sauna and disinfection services)</i>
54	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (trừ Dịch vụ kiểm định (kiểm tra, thử nghiệm) và cấp Giấy chứng nhận cho các phương tiện giao thông vận tải (gồm hệ thống, tổng thành, thiết bị, linh kiện của phương tiện); dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị chuyên dung, container, thiết bị đóng gói hàng nguy hiểm dùng trong giao thông vận tải; dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được lắp đặt trên các phương tiện giao thông vận tải và phương tiện thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ đăng kiểm tàu cá) <i>Technical testing and analysis (except for Inspection services (inspection, testing) and issuance of Certificates for means of transport (including systems, equipment and components of vehicles); inspection services and issue of Certificates of technical safety and environmental protection for specialized vehicles, equipment, containers, dangerous goods packing equipment used in transportation; inspection services and issuance of Certificates of technical safety and environmental protection for means and equipment for oil and gas exploration, production and transportation at sea; technical inspection service for occupational safety for machines and equipment with strict requirements on occupational safety installed on means of transport and means of oil and gas exploration, production and transportation equipment at sea; fishing vessel registration service)</i>
55	Thu gom rác thải không độc hại (trừ Dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình) <i>Collection of non-hazardous waste (except for Collection of waste directly from households)</i>

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>
56	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không hoạt động tại trụ sở) <i>Wholesale of construction materials and other fixtures (not at the head office)</i>
57	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất tại trụ sở; Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; trừ quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) <i>Other uncategorized specialized wholesale (except wholesale of gas cylinders, liquefied petroleum gas (LPG), lubricant residues, gold bars, guns, ammunition for hunting or sports and metal coins; except for wholesale of chemicals at the head office; To comply with Decision 64/2009/QĐ-UBND dated July 31st, 2009 of the People's Committee of Ho Chi Minh City and Decision 79/2009/QĐ-UBND dated October 17, 2009 of the People's Committee of Ho Chi Minh City on approving agricultural product planning in Ho Chi Minh City; except for the right to export, the right to import, and the right to distribute for goods on the List of goods that foreign investors and foreign-invested economic organizations are not allowed to exercise the right to export, right to import, right to distribute)</i>
58	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển <i>Renting of other machinery, equipment and tangible goods without operator</i>
59	Sản xuất các cấu kiện kim loại <i>Manufacture of structural metal products</i>
60	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại <i>Manufacture of tanks, reservoirs and containers of metal</i>
61	Sản xuất điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân) <i>Electric power generation (Except transmission, national power system dispatching and distribution grid management, multi-purpose hydroelectricity, nuclear power)</i>
62	Truyền tải và phân phối điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân) <i>Electric power transmission and distribution (Except transmission, national power system dispatching and distribution grid management, multi-purpose hydroelectricity, nuclear power)</i>
63	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập; Hoạt động đánh giá trừ bất động sản và bảo hiểm)

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>
	(cho đồ cổ, đồ trang sức...); Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán; tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý) <i>Other professional, scientific and technical activities not elsewhere classified (except activities of Independent Journalists; Valuation activities excluding real estate and insurance (for antiques, jewelry...); Bill of exchange payment and quantity rate information; Securities consulting; accounting, financial, legal consulting)</i>
64	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) <i>Activities auxiliary to financial service activities n.e.c</i> <i>Details: Investment consultancy activities (except financial and accounting consulting)</i>
65	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm; trừ quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối) <i>Wholesale of other household products</i> <i>(except for pharmaceutical wholesale; except for the right to export, the right to import, and the right to distribute for goods on the List of goods that foreign investors and foreign-invested economic organizations are not allowed to exercise the right to export, right to import, right to distribute)</i>
66	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh <i>Retail sale of pharmaceutical and medical goods, cosmetic and toilet articles in specialized stores</i> <i>Detail: Retail sale of perfumeries, cosmetics and toilet articles in specialized stores</i>
67	Cho thuê xe có động cơ <i>Renting and leasing of motor vehicles</i>
68	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí <i>Renting and leasing of recreational and sports goods</i>
69	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đỗ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ) <i>Other remaining business support service activities n.e.c. (except repossession services, parking fee collection services, activities of independent auctioneers, management and public order activities at markets)</i>
70	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không hoạt động tại trụ sở) <i>Beverage serving activities (not operating at headquarter)</i>
71	Vận tải hành khách đường bộ khác <i>Other passenger land transport</i>

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>
72	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không hoạt động tại trụ sở) <i>Retail sale of beverages in specialized stores (not operating at headquarter)</i>
73	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao (trừ hoạt động của các sàn nhảy) <i>Activities of sports clubs (except dance sport business)</i>
74	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp <i>Combined office administrative service activities</i>
75	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành <i>Passenger transport by urban buses</i>
76	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh <i>Passenger transport by urban, suburban and inter-provincial buses</i>
77	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác <i>Passenger transport by other buses</i>
78	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) <i>Urban and suburban passenger land transport (except transport via buses)</i>
79	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương <i>Sea and coastal passenger water transport</i>
80	Vận tải hành khách đường thủy nội địa <i>Inland passenger water transport</i>
81	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ kinh doanh bến thủy nội địa) <i>Service activities incidental to water transportation</i>
82	Khai thác, xử lý và cung cấp nước (không hoạt động tại trụ sở) <i>Water collection, treatment and supply (not at Headquarter)</i>
83	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở) <i>Treatment and disposal of hazardous waste (not at Headquarter)</i>
84	Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở) <i>Materials recovery (not at Headquarter)</i>
85	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (trừ phát sóng, sản xuất phim và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) <i>Motion picture, video and television program production activities (except broadcasting, film production and not implementing the effect of fire and explosion; do not use explosives,</i>

STT/ No	Tên ngành, nghề kinh doanh <i>Business line</i>
	<i>inflammables, chemicals as props, instruments for performing cultural shows, events, films)</i>
86	<p>Hoạt động hậu kỳ (trừ phát sóng, sản xuất phim và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)</p> <p><i>Post-production activities (except broadcasting, film production and not implementing the effect of fire and explosion; do not use explosives, inflammables, chemicals as props, instruments for performing cultural shows, events, films)</i></p>
87	<p>Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ sản xuất phim, phát sóng)</p> <p><i>Motion picture, video and television program distribution activities Detail: Motive picture and video distribution activities (except film production, broadcasting)</i></p>
88	<p>Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc Chi tiết: Hoạt động ghi âm (trừ kinh doanh karaoke)</p> <p><i>Sound recording and music publishing activities Detail: Sound recording activities (except karaoke business)</i></p>
89	<p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p><i>Architectural practice and related technical consultancy</i></p>
90	<p>Vận tải hàng hóa đường sắt</p> <p><i>Rail freight transport</i></p>
91	<p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p><i>Freight transport by road</i></p>
92	<p>Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương</p> <p><i>Coastal freight and ocean</i></p>
93	<p>Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa</p> <p><i>Freight inland waterway</i></p>
94	<p>Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không hoạt động tại trụ sở)</p> <p><i>Warehousing and storage of goods (not at Headquarter)</i></p>
95	<p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt</p> <p><i>Direct support service activities for rail transport</i></p>
96	<p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không</p> <p><i>Direct support service activities for air transport</i></p>
97	<p>Bốc xếp hàng hóa (Không hoạt động tại trụ sở)</p> <p><i>Cargo handling (not at Headquarter)</i></p>
98	<p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ</p> <p><i>Direct support service activities for road transport</i></p>
99	<p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải</p> <p><i>Other supporting service activities related to transportation</i></p>

ĐIỀU 3: ĐHĐCĐ trao quyền cho HĐQT cập nhật vào Điều lệ Công Ty các nội dung tại Điều 2 của Nghị quyết này.

ARTICLE 3: *The GMS authorize the BOD to update to the Company's Charter based on the contents in Article 2 of this Resolution.*

ĐIỀU 4: ĐHĐCĐ ủy quyền cho Người đại diện theo pháp luật của Công Ty tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật để hoàn tất các nội dung đã được nêu tại Điều 1 của Nghị quyết này.

ARTICLE 4: *The GMS authorize the legal representative of the Company to perform necessary procedures in accordance with law to complete state contents in Article 1 of this Resolution.*

Trong phạm vi ngành, nghề kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua, Người đại diện theo pháp luật của Công Ty có toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc bổ sung, sửa đổi ngành, nghề chi tiết theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và/hoặc theo yêu cầu của pháp luật mà không cần thông qua ĐHĐCĐ.

Within the scope of business lines approved by GMS, the legal representative of the Company decides all issues relating to the supplement, amendment of business lines as required by competent state authorise and/or law without GMS's approval.

ĐIỀU 5: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. HĐQT và cá nhân có liên quan căn cứ nội dung Nghị quyết này để triển khai thực hiện./.

ARTICLE 5: *This Resolution shall be effective from the date of signing. The BOD is required to execute the tasks in accordance to this Resolution./.*

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS
CHAIRMAN OF THE BOARD**

BÙI XUÂN HUY